

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 1 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.¹

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.”

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 9, Điều 17, Điều 21 và Điều 35 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật về cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật; công bố dịch hại thực vật; kinh phí chống dịch; tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại Việt Nam.

Điều 3. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường² có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật trên toàn quốc.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵ tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật nội địa và quản lý thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương.

² Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

³ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

⁴ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

⁵ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

3.⁶ (được bãi bỏ)

4. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương hoạt động theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷.

Chương II

CÔNG BỐ DỊCH HẠI THỰC VẬT, KINH PHÍ CHỐNG DỊCH

Điều 4. Điều kiện công bố dịch hại thực vật

1. Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

a) Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

b) Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng không chế, dập tắt dịch.

2. Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

Điều 5. Trình tự, thủ tục công bố dịch hại thực vật

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

⁷ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

1. Trình tự, thủ tục công bố dịch hại thực vật

a) Căn cứ vào quy định tại Điều 4 Nghị định này, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸; cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở cấp tỉnh trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁹ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰ căn cứ vào báo cáo của thủ trưởng cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹¹ quyết định công bố dịch;

c) Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹² làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

⁸ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

⁹ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹⁰ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹² Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định công bố dịch hại thực vật

a) Nội dung của quyết định công bố dịch hại bao gồm: Sinh vật gây hại thực vật, đối tượng bị hại, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch, hiệu lực của quyết định;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

Điều 6. Trình tự, thủ tục công bố hết dịch hại thực vật

1. Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³; cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở cấp tỉnh trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nội dung của báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch bao gồm: Tình hình diễn biến dịch và dự báo xu hướng phát triển của sinh vật gây hại; các biện pháp khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất; các biện pháp quản lý sinh vật gây hại bền vững; cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn của việc đề xuất công bố hết dịch.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵ căn cứ vào báo cáo của thủ trưởng cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ quyết định công bố hết dịch.

¹³ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm

4. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

Điều 7. Kinh phí chống dịch hại thực vật

1. Nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật

- a) Ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành;
- b) Kinh phí của tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý chủ thực vật;
- c) Đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn hợp pháp khác.

2. Đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chống dịch hại thực vật:

- a) Chủ thực vật có thực vật bị thiệt hại do dịch hại gây ra hoặc buộc phải áp dụng biện pháp chống dịch theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Người tham gia chống dịch hại thực vật.

3. Nội dung được hỗ trợ chống dịch hại thực vật

- a) Tuyên truyền, tập huấn, tổ chức chống dịch;
- b) Phương tiện, trang thiết bị, thuốc bảo vệ thực vật để chống dịch;
- c) Thiệt hại do dịch hại gây ra;
- d) Thiệt hại do phải áp dụng biện pháp xử lý thực vật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chi phí xử lý.

4. Mức hỗ trợ chống dịch hại thực vật

- a) Đối với các nội dung hỗ trợ đã có định mức, tiêu chuẩn do Nhà nước quy định thì chi theo quy định hiện hành;
- b) Đối với những nội dung hỗ trợ chưa có quy định về định mức, tiêu chuẩn, Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

¹⁷ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

5. Sử dụng nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật từ ngân sách nhà nước

a) Kinh phí chống dịch tại địa phương do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp kinh phí chống dịch hại thực vật phát sinh lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có báo cáo gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ tổng hợp để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Kinh phí chi cho các hoạt động chống dịch của các cơ quan trung ương bố trí từ nguồn ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Sử dụng nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật của chủ thực vật

Các chi phí để chống dịch khác ngoài nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế (nếu có).

7. Sử dụng nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật do đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn hợp pháp khác.

a) Đối với nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với các nguồn đóng góp, tài trợ hợp pháp khác được thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

Chương III

QUY ĐỊNH VIỆC TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU; CẤM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 8. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (sau đây gọi tắt là vật thể)

1. Tạm ngừng xuất khẩu vật thể trong các trường hợp sau đây:

¹⁸ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

a) Vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu và chưa có biện pháp xử lý triệt để;

b) Vật thể đã bị vi phạm quy định của nước nhập khẩu mà chưa có biện pháp khắc phục triệt để nguyên nhân vi phạm và có nguy cơ làm mất thị trường xuất khẩu.

2. Tạm ngừng nhập khẩu vật thể trong các trường hợp sau đây:

a) Vật thể nhập khẩu từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam mà chưa có biện pháp xử lý triệt để;

b) Vật thể nhập khẩu từ một quốc gia, vùng lãnh thổ bị phát hiện nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ mà cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương đã có thông báo về việc không tuân thủ quy định kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

c) Vật thể từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có thông tin chính thức về sự bùng phát đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Điều 9. Điều kiện để tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Điều kiện để tiếp tục xuất khẩu vật thể:

a) Vật thể đã được áp dụng đầy đủ các biện pháp theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thẩm quyền;

b) Vật thể đã được kiểm tra, giám sát, xác nhận việc thực hiện hiệu quả các biện pháp khắc phục được các nguy cơ quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

2. Điều kiện để tiếp tục nhập khẩu vật thể

a) Vật thể đã được cơ quan kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu báo cáo xác định nguyên nhân bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật và đã áp dụng các biện pháp xử lý triệt để;

b) Vật thể đã được kiểm tra, giám sát, xác nhận hiệu quả thực hiện các biện pháp khắc phục được các nguy cơ quy định tại Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

Điều 10. Cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Cấm xuất khẩu vật thể trong các trường hợp sau đây:

a) Vật thể thuộc Danh mục cấm nhập khẩu của nước nhập khẩu;

b) Vật thể không có biện pháp xử lý đáp ứng quy định của nước nhập khẩu.

2. Cấm nhập khẩu vật thể trong các trường hợp sau đây:

a) Vật thể nhập khẩu từ quốc gia, vùng lãnh thổ được xác định có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật, đe dọa sản xuất nông nghiệp trong nước, an ninh lương thực quốc gia mà không có biện pháp xử lý triệt để;

b) Vật thể nhập khẩu đã bị áp dụng biện pháp xử lý tạm ngừng nhập khẩu nhưng vẫn không áp dụng các biện pháp khắc phục hoặc đã áp dụng nhưng vẫn không đáp ứng được các quy định kiểm dịch thực vật nhập khẩu của Việt Nam.

Điều 11. Thẩm quyền tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu thực vật hoặc tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹ quyết định việc tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Trình tự, thủ tục đối với việc tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Căn cứ vào quy định tại Điều 8 và Điều 10 của Nghị định này, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xác định cụ thể loại vật thể phải tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu; nguyên nhân phải tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu đối với một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhất định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²¹ căn cứ báo cáo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để xem xét, trong trường hợp cần thiết tổ chức họp lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan trước khi quyết định tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể.

3. Quyết định tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể phải quy định cụ thể các nội dung sau:

a) Tên vật thể bao gồm cả tên khoa học;

¹⁹ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

²¹ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

b) Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà từ đó vật thể được xuất khẩu sang Việt Nam hoặc nhập khẩu từ Việt Nam;

c) Nguyên nhân phải tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học;

d) Quyết định có hiệu lực sau 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày ký và trong thời hạn 24 giờ phải được công bố chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu.

Điều 13. Trình tự, thủ tục tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Căn cứ vào quy định tại Điều 9 của Nghị định này, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra, giám sát, xác nhận việc thực hiện hiệu quả các biện pháp khắc phục và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²².

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²³ căn cứ báo cáo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét để quyết định tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể.

3. Quyết định tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể có hiệu lực kể từ ngày ký và trong thời hạn 24 giờ phải được công bố chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁴

²² Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

²³ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Điều 32, Điều 33, Điều 34 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 32. Hiệu lực thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.*
- 2. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2015.
2. Điều lệ bảo vệ thực vật, Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ; Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định về kiểm dịch thực vật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

- a) Bãi bỏ Điều 5; Điều 6; các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Điều 7;

- b) Bãi bỏ các Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai như sau:

- a) Bỏ cụm từ “tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có);” tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

- b) Bãi bỏ điểm c mục 5.1 khoản 5 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

- c) Bãi bỏ Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp hồ sơ thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà phải xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định nhưng chưa thực hiện việc bóc tách thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để đăng Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TTTV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Trung